

Thông tin tuyển sinh Đại học Bách Khoa TPHCM năm 2016

Trường Đại học Bách Khoa là thành viên của Đại học Quốc gia Tp.HCM. Trường Đại học Bách Khoa gồm 2 cơ sở:

- Cơ sở Lý Thường Kiệt (Quận 10): rộng 14.000 m²
- Cơ sở Dĩ An (khu đô thị ĐH Quốc gia): rộng 26.000 m²

Trường Đại học Bách Khoa có khoảng 22.000 sinh viên, 4.000 học viên cao học, nghiên cứu sinh, có gần 1.000 giảng viên, tỉ lệ giảng viên đạt trình độ sau đại học chiếm gần 90%.

*** Hình thức tuyển sinh**

- Trường Đại học Bách Khoa – ĐHQG HCM tuyển sinh theo hình thức xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia. Các thí sinh đang học lớp 12 và các thí sinh tự do (đã tốt nghiệp THPT các năm trước) cần dự thi kỳ thi THPT quốc gia 2016 để lấy kết quả xét tuyển vào trường Đại học Bách Khoa.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi của tổ hợp môn thi (khối thi), không nhân hệ số, trừ ngành Kiến trúc có điểm môn Toán nhân 2. Nếu ngành/nhóm ngành dự xét tuyển có nhiều tổ hợp môn thi thì điểm xét tuyển được tính theo tổng điểm của tổ hợp môn thi có điểm lớn nhất.

Điểm trúng tuyển được xét theo nhóm ngành. Sinh viên nhập học theo nhóm ngành và được phân ngành trong nhóm ngành vào năm thứ hai theo nguyện vọng và theo kết quả học tập tại trường Đại học Bách Khoa

*** Các ngành đào tạo**

Chương trình đào tạo của trường Đại học Bách Khoa được xây dựng mới từ năm 2014 theo CDIO và đã được kiểm định chất lượng bởi tổ chức kiểm định ABET của Hoa Kỳ (duy nhất tại Việt Nam) và tổ chức đảm bảo chất lượng AUN-QA của châu Á.

1. Đại học chính quy: 33 ngành (gồm 48 chuyên ngành)

- Chương trình Kỹ sư tài năng
- Chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam PFIEV (Việt Pháp)

2. Cao đẳng chính quy: 1 ngành (gồm 2 chuyên ngành)

3. Đại học chính quy (Chương trình Tiên tiến): dạy bằng tiếng Anh.

4. Đại học chính quy (Chương trình Chất lượng cao với học phí tương ứng): dạy bằng tiếng Anh

*** Văn bằng**

Bằng tốt nghiệp chính quy do trường Đại học Bách Khoa cấp: Kỹ sư (các ngành kỹ thuật bậc đại học); Kiến trúc sư (ngành Kiến trúc); Cử nhân (các ngành kinh tế bậc đại học); Cử nhân cao đẳng (đối với bậc cao đẳng).

Ngoài ra, còn có các chương trình liên kết quốc tế do trường Đại học nước ngoài cấp bằng.

*** Học phí**

Chương trình chính quy đại trà, chương trình Kỹ sư tài năng, chương trình đào tạo Kỹ sư chất lượng cao tại Việt Nam PFIEV (Việt Pháp) có mức học phí chính quy công lập theo quy định của nhà nước. Học phí được tính theo số tín chỉ đăng ký học, mức thu học phí bình quân năm học 2016-2017 là 7,9 triệu/năm học.

Các chương trình Tiên tiến, chương trình Chất lượng cao (dạy bằng tiếng Anh), chương trình Liên kết quốc tế học phí bình quân 30 triệu đồng/học kỳ.

*** Ký túc xá**

- Ký túc xá trường Đại học Bách Khoa, 497 Hòa Hảo, Q.10, Tp.HCM.

- Ký túc xá Đại học Quốc Gia Tp.HCM, Linh Trung, Thủ Đức, Tp.HCM.

Chỉ tiêu tuyển sinh ĐH Bách khoa TPHCM năm 2016

Mã ngành QSB	Nhóm ngành/Ngành	Chỉ tiêu 2016 (dự kiến)	Tổ hợp môn thi	Điểm chuẩn 2015	Chuyên ngành
A. ĐẠI HỌC CHÍNH QUY					
106	Nhóm ngành máy tính và công nghệ thông tin	240	A00, A01	25.25	
	<i>Khoa học máy tính</i>				Khoa học máy tính

	<i>Kỹ thuật máy tính</i>				Kỹ thuật máy tính
108	Nhóm ngành điện-điện tử	660	A00, A01	24.75	
	<i>Kỹ thuật điện tử, truyền thông</i>				Kỹ thuật điện tử, viễn thông
	<i>Kỹ thuật điện, điện tử</i>				Kỹ thuật điện
	<i>Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá</i>				Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
109	Nhóm ngành cơ khí-cơ điện tử	410	A00, A01	24.5	
	<i>Kỹ thuật cơ - điện tử</i>				Cơ điện tử
	<i>Kỹ thuật cơ khí</i>				KT máy xây dựng và nâng chuyên; KT chế tạo; KT thiết kế
	<i>Kỹ thuật nhiệt</i>				Kỹ thuật nhiệt lạnh
112	Nhóm ngành dệt-may	70	A00, A01	22.5	
	<i>Kỹ thuật dệt</i>				Kỹ thuật dệt; Kỹ thuật hóa dệt
	<i>Công nghệ may</i>				Công nghệ may; Công nghệ thiết kế thời trang

114	Nhóm ngành hóa-thực phẩm-sinh học	345	A00, D07, B00	24.5	
	<i>Công nghệ sinh học</i>				Công nghệ sinh học
	<i>Kỹ thuật hoá học</i>				Kỹ thuật hoá học; Kỹ thuật hóa dược
	<i>Công nghệ thực phẩm</i>				Công nghệ thực phẩm
115	Nhóm ngành Xây dựng	485	A00, A01	23	
	<i>Kỹ thuật công trình xây dựng</i>				Xây dựng dân dụng và công nghiệp
	<i>Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông</i>				Xây dựng cầu đường; Quy hoạch và quản lý giao thông
	<i>Kỹ thuật công trình biển</i>				Cảng-công trình biển
	<i>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>				Cấp thoát nước
	<i>Kỹ thuật công trình thủy</i>				Thủy lợi-Thủy điện
117	Kiến trúc	60	V00, V01	27.75 (Toán x 2)	Kiến trúc
120	Nhóm ngành kỹ thuật địa chất-dầu khí	105	A00, A01	24.5	
	<i>Kỹ thuật địa chất</i>				Địa chất môi trường; Địa chất khoáng sản;

					Địa kỹ thuật
	<i>Kỹ thuật dầu khí</i>				Khoan và khai thác dầu khí; Địa chất dầu khí
123	Quản lý công nghiệp	115	A00, A01, D01, D07	23.5	Quản lý công nghiệp; Quản trị kinh doanh
125	Nhóm ngành môi trường	100	A00, A01, D07, B00	22.5	
	<i>Kỹ thuật môi trường</i>				Kỹ thuật môi trường
	<i>Quản lý tài nguyên và môi trường</i>				Quản lý và công nghệ môi trường
126	Nhóm ngành kỹ thuật giao thông	135	A00, A01	24	
	<i>Kỹ thuật hàng không</i>				Kỹ thuật hàng không
	<i>Công nghệ kỹ thuật ô tô</i>				Công nghệ kỹ thuật ô tô
	<i>Kỹ thuật tàu thủy</i>				Kỹ thuật tàu thủy
127	Kỹ thuật Hệ thống công nghiệp	80	A00, A01	23	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; KT và quản trị logistics

129	Kỹ thuật Vật liệu	200	A00, A01, D07	21.75	KT vật liệu polyme; KT vật liệu silicat; KT vật liệu kim loại; KT vật liệu năng lượng
130	Kỹ thuật Trắc địa - bản đồ	70	A00, A01	19.75	Kỹ thuật địa chính; Trắc địa-Bản đồ
131	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	35	A00, A01	21.5	Vật liệu xây dựng
136	Nhóm ngành vật lý kỹ thuật-cơ kỹ thuật	150	A00, A01	22.75	
	<i>Vật lý kỹ thuật</i>				Kỹ thuật y sinh
	<i>Cơ kỹ thuật</i>				Cơ kỹ thuật
B. ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (CT CHẤT LƯỢNG CAO HỌC PHÍ TƯƠNG ỨNG)					
206	Khoa học Máy tính (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	22.5	
207	Kỹ thuật Máy tính (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	21.5	
209	Kỹ thuật Cơ khí (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	18.75	

210	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	22.5	
214	Kỹ thuật Hóa học (CT Chất lượng cao)	45	A00, D07, B00	23	
215	Kỹ thuật Công trình Xây dựng (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	19.5	
220	Kỹ thuật Dầu khí (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	18.5	
223	Quản lý Công nghiệp (CT Chất lượng cao)	45	A00, A01	20.75	
225	Quản lý Tài nguyên và Môi trường (CT Chất lượng cao)	30	A00, A01, D07, B00	18.75	
218	Công nghệ Sinh học (CT Chất lượng cao) dự kiến	20	A00, D07, B00		
219	Công nghệ Thực phẩm (CT Chất lượng cao) dự kiến	20	A00, D07, B00		
241	Kỹ thuật môi trường (CT Chất lượng cao) dự kiến	30	A00, A01, D07, B00		
216	Công nghệ KT vật liệu xây dựng (CT Chất lượng	35	A00, A01		

	cao) dự kiến				
242	Công nghệ kỹ thuật ô tô (CT Chất lượng cao) dự kiến	45	A00, A01		
C. ĐẠI HỌC CHÍNH QUY (CT TIỀN TIẾN)					
208	Điện - Điện tử (CT Tiên tiến)	150	A00, A01	20	
D. CAO ĐẲNG CHÍNH QUY					
C65	Bảo dưỡng công nghiệp (Cao đẳng)	150	A00, A01	Đợt 1: 12.25 Đợt 2: 19.5	
E. ĐẠI HỌC LIÊN KẾT QUỐC TẾ (ĐH NƯỚC NGOÀI CẤP BẰNG)					
306	Kỹ sư Công nghệ thông tin (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		
307	Cử nhân Công nghệ thông tin (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		
308	Kỹ sư Điện - Điện tử (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		

310	Kỹ thuật Cơ điện tử (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		
313	Kỹ sư Hóa dược (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01, D07, B00		
314	Kỹ sư Công nghệ hóa (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01, D07, B00		
315	Kỹ sư Xây dựng (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		
320	Kỹ thuật Địa chất và dầu khí (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01		
323	Cử nhân Quản trị kinh doanh (Chương trình Quốc tế)	45	A00, A01, D01, D07		